

**CÔNG TY TNHH MINH LÊ 981**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MINH LÊ 981

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110554882

**3. Ngày thành lập:** 28/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15 Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969888595

Fax:

Email: [ledinh969888595@gmail.com](mailto:ledinh969888595@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                | 4530        |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                             | 4543        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng) | 4620        |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632        |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                          | 4659        |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                               | 4931(Chính) |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 15. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5011        |
| 16. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5012        |
| 17. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5021        |
| 18. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022        |
| 19. | Vận tải hành khách hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5110        |
| 20. | Vận tải hàng hóa hàng không<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5120        |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 22. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5590        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ MINH ĐỊNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 14/05/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081032741

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 80, tổ 4, ngõ 1103, đường Quang Trung, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 80, tổ 4, ngõ 1103, đường Quang Trung, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ MINH ĐỊNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/05/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081032741

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 80, tổ 4, ngõ 1103, đường Quang Trung, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 80, tổ 4, ngõ 1103, đường Quang Trung, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội